

## ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 1

## MÔN: TIẾNG ANH 5 EXPLORE OUR WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

## I. Listen and decide each statement below is True or False.

## Phương pháp giải:

- Đọc, dịch nghĩa các câu hỏi (bài này chỉ cần tập trung vào việc mỗi bạn đang gặp phải vấn đề sức khỏe nào, không cần gạch chân từ khóa.)
- Nghe audio, tập trung vào các vấn đề sức khỏe xuất hiện ở mỗi đoạn.
- So sánh và chọn True (Đúng) hoặc False (Sai) cho mỗi câu hỏi.

## Bài nghe:

1.

Girl: Hey, Nick. What are you doing?

Boy: Hey, Emma. I'm staying at home.

Girl: Oh, do you want to fly a kite?

Boy: I can't. I have a stomachache.

Girl: Oh, I'm sorry.

2.

Girl: Tom. I don't like the music!

Boy: It's exciting, Jane.

Girl: I can't listen to it.

Boy: What's wrong?

Girl: I have a headache.

Boy: Oh, I'm sorry.

3.

Boy: Hey, Mai. Do you want to go to the forest?

Girl: Hi, Tom. I can't.

Boy: Oh, what's wrong?

Girl: I have the flu.

Boy: Oh, that's too bad.

4.

Girl: Mike, this drink is so delicious. Do you want to drink it?

Boy: I can't, Vicky. I have a toothache.

Girl: Oh, that's too bad.

Boy: I think I should drink some warm water.

5.

Girl: Hey, Ben. Would you like to go for a walk?

Boy: I can't, Sue.

Girl: Oh, what's wrong?

Boy: I have chickenpox.

Girl: Oh, I'm sorry.

6.

Girl: Hey, Bill. Would you like to play badminton?

Boy: I can't, Lucy.

Girl: What's wrong?

Boy: I have an earache.

Girl: Oh, that's too bad.

**Tạm dịch:**

1.

*Bạn nữ: Này, Nick. Cậu đang làm gì thế?*

*Bạn nam: Chào, Emma. Mình đang ở nhà.*

*Bạn nữ: Ô, cậu có muốn thả điều không?*

*Bạn nam: Mình không thể. Mình bị đau bụng.*

*Bạn nữ: Ô, mình rất tiếc.*

2.

*Bạn nữ: Tom, mình không thích bản nhạc này!*

*Bạn nam: Nó rất sôi động mà, Jane.*

*Bạn nữ: Mình không thể nghe được.*

*Bạn nam: Cậu bị sao thế?*

*Bạn nữ: Mình bị đau đầu.*

Bạn nam: Ô, mình rất tiếc.

3.

Bạn nam: Này, Mai. Cậu có muốn đi vào rừng không?

Bạn nữ: Chào, Tom. Mình không thể.

Bạn nam: Ô, cậu bị sao thế?

Bạn nữ: Mình bị cúm.

Bạn nam: Ô, tệ quá.

4.

Bạn nữ: Mike, đồ uống này ngon quá. Cậu có muốn uống không?

Bạn nam: Mình không thể, Vicky. Mình bị đau răng.

Bạn nữ: Ô, tệ quá.

Bạn nam: Mình nghĩ mình nên uống chút nước ấm.

5.

Bạn nữ: Này, Ben. Cậu có muốn đi dạo không?

Bạn nam: Mình không thể, Sue à.

Bạn nữ: Ô, cậu bị sao thế?

Bạn nam: Mình bị thủy đậu.

Bạn nữ: Ô, mình rất tiếc.

6.

Bạn nữ: Này, Bill. Cậu có muốn chơi cầu lông không?

Bạn nam: Mình không thể, Lucy.

Bạn nữ: Cậu bị sao thế?

Bạn nam: Mình bị đau tai.

Bạn nữ: Ô, tệ quá.

**Lời giải chi tiết:**

1.

**Giải thích:** Nick has the flu.

(Nick bị cúm.)

**Thông tin:**

Boy: I can't. I have a stomachache.

(Mình không thể. Mình bị đau bụng.)

**Đáp án:** False

2.

**Giải thích:** Jane has a headache.

*(Jane bị đau đầu.)*

**Thông tin:**

Boy: What's wrong?

*(Câu bị sao thế?)*

Girl: I have a headache.

*(Mình bị đau đầu.)*

**Đáp án:** True

3.

**Giải thích:** Mai has a stomachache.

*(Mai bị đau bụng.)*

**Thông tin:**

Boy: Oh, what's wrong?

*(Ồ, câu bị sao thế?)*

Girl: I have the flu.

*(Mình bị cúm.)*

**Đáp án:** False

4.

**Giải thích:** Mike has a toothache.

*(Mike bị đau răng.)*

**Thông tin:**

Girl: Mike, this drink is so delicious. Do you want to drink it?

*(Mike, đồ uống này ngon quá. Cậu có muốn uống không?)*

Boy: I can't, Vicky. I have a toothache.

*(Mình không thể, Vicky. Mình bị đau răng.)*

**Đáp án:** True

5.

**Giải thích:** Ben has chicken pox.

*(Ben bị thủy đậu.)*

**Thông tin:**

Girl: Oh, what's wrong?

(Ồ, cậu bị sao thế?)

Boy: I have chickenpox.

(Mình bị thủy đậu.)

**Đáp án:** True

6.

**Giải thích:** Bill has an earache.

(Bill bị đau tai.)

**Thông tin:**

Girl: What's wrong?

(Cậu bị sao thế?)

Boy: I have an earache.

(Mình bị đau tai.)

**Đáp án:** True

**II. Choose the correct answer.**

1.

**Phương pháp giải:**

- Đây là câu hỏi từ vựng.
- Xác định vị trí, chức năng, loại từ của từ vựng ở chỗ trống.
- Chọn đáp án đúng nhất, đáp ứng cả về mặt nghĩa và ngữ pháp.

**Lời giải chi tiết:**

A. matter (n): vấn đề

B. health (n): sức khỏe

C. medicine (n): thuốc

Đáp án A là có nghĩa phù hợp nhất.

What's the **matter**?

(Cậu bị sao thế?)

**Đáp án:** A

2.

**Phương pháp giải:**

- Đây là câu hỏi từ vựng.
- Dịch câu và các đáp án. Xác định vị trí, chức năng, loại từ của từ vựng ở chỗ trống.
- Chọn đáp án đúng nhất, đáp ứng cả về mặt nghĩa và ngữ pháp.

**Lời giải chi tiết:**

I \_\_\_\_\_ when I was a student. I wanted to help poor people.

(Tôi \_\_\_\_\_ khi tôi là một học sinh. Tôi muốn giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn.)

- A. played board games (n. phr): chơi trò chơi bàn cờ
- B. made a video (n. phr): làm video
- C. did vounteer work (n. phr): làm công việc tình nguyện

**Đáp án: C**

3.

**Phương pháp giải:**

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

**Lời giải chi tiết:**

“Last Friday” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn. Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Wh + did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

What classes **did you have** last Friday?

(Bạn học những môn gì vào thứ Sáu tuần trước.)

**Đáp án: A**

4.

**Phương pháp giải:**

- Dịch câu và những phương án.
- Chọn đáp án đúng nhất, đáp ứng cả về mặt nghĩa và ngữ pháp.

**Lời giải chi tiết:**

\_\_\_\_\_ did you go last summer? – I went to the beach.

(Bạn đã đi \_\_\_\_\_ vào mùa hè trước? - Tôi đã đi đến bãi biển.)

Nhận thấy câu trả lời mang thông tin về địa điểm (the beach), vậy nên câu hỏi phải bắt đầu bằng một từ để hỏi về địa điểm.

A. Where: ở đâu – hỏi về địa điểm => chọn

B. What: cái gì – hỏi về sự vật, sự việc => loại

C. How: như thế nào – hỏi về đặc điểm hoặc cách thức => loại

**Đáp án: A**

5.

**Phương pháp giải:**

- Dịch câu và những phương án.

- Chọn đáp án đúng nhất, đáp ứng cả về mặt nghĩa và ngữ pháp.

**Lời giải chi tiết:**

I have \_\_\_\_\_. – You should see the dentist as soon as possible.

(Tôi bị \_\_\_\_\_. – Cậu nên đến khám nha sĩ càng sớm càng tốt ấy.)

A. a rash (n. phr): dị ứng

B. a toothache (n. phr): đau răng

C. a fever (n. phr): sốt

**Đáp án: B**

**III. Read and complete, using the given words.**

**Phương pháp giải:**

- Dựa vào các từ trước và sau chỗ trống để xác định từ loại/ loại thông tin cần điền vào chỗ trống.

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.

- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.

- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để điền từ thích hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

**Dịch nghĩa các từ:**

a rash (n. phr): dị ứng

get some rest (v. phr): nghỉ ngơi

stomachache (n. phr): đau bụng

a toothache (n. phr): đau răng

sore eyes (n. phr): đau mắt

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

Today was a bad day. I wanted to play badminton, but my friends couldn't play with me. All of them had health problems. Mai had **a stomachache** because she ate too much. Mike stayed at home. He had **a toothache**. He felt pain in one tooth. I told him to go to the dentist. Tom's brother, Ben, had **a rash**. He had red spots on his skin. Then I called Bill, but he didn't answer the phone. His sister said that he had **sore eyes**. He felt bad in both eyes. I heard his sister told him to **get some rest**. What a day!

**Tạm dịch:**

Hôm nay đúng là một ngày tệ hại. Mình muốn chơi cầu lông, nhưng bạn bè đều không thể chơi cùng vì ai cũng gặp vấn đề về sức khỏe. Mai bị đau bụng vì ăn quá nhiều. Mike thì ở nhà vì bị đau răng, cậu ấy đau một chiếc răng. Mình đã bảo cậu ấy nên đi khám nha sĩ. Anh trai của Tom, Ben, thì bị dị ứng, trên da xuất hiện đầy những vết đỏ. Mình gọi cho Bill nhưng cậu ấy không nghe máy. Chị của Bill nói rằng cậu ấy bị đau mắt. Mắt của cậu ấy rất khó chịu. Mình còn nghe chị ấy bảo Bill nên nghỉ ngơi. Đúng là một ngày xui xẻo!

**IV. Make correct sentences, using the clues given. You can change the words/phrases given.****Phương pháp giải:**

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xem chức năng và vị trí thông thường của chúng trong câu.
- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, sắp xếp các từ đã cho theo một trình tự phù hợp để tạo nên những câu đúng.

**Lời giải chi tiết:**

1. What / class/ you / have / last week / .

**Giải thích:**

“Last week” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn. Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Wh + did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Đáp án:** What class did you have last week?

(Bạn đã học lớp nào vào tuần trước?)

2. What / matter / ?



**Giải thích:**

Cấu trúc hỏi về vấn đề sức khỏe:

What + to be + the matter?

**Đáp án:** What's the matter?

*(Bạn bị sao vậy?)*

3. I / have / sore throat / last weekend / .

**Giải thích:**

- "Last weekend" là dấu hiệu của thì quá khứ đơn.

- Động từ "have" phải được chia ở quá khứ: "had"

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn: Chủ ngữ + động từ quá khứ + tân ngữ.

**Đáp án:** I had a sore throat last weekend.

*(Cuối tuần trước tôi bị đau họng.)*

4. Where / you / go / last summer / ?

**Giải thích:**

- "Last summer" là dấu hiệu của thì quá khứ đơn.

- Cấu trúc câu hỏi Wh với động từ thường ở thì quá khứ đơn:

Wh + did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Đáp án:** Where did you go last summer?

*(Hè năm ngoái bạn đã đi đâu?)*

5. Yesterday / I / a headache / so / I / get / rest / .

**Giải thích:**

- "Yesterday" là dấu hiệu của thì quá khứ đơn.

- "Get" cần chia ở quá khứ: "got"

- Cấu trúc câu ghép: Mệnh đề chính + so + mệnh đề kết quả.

**Đáp án:** Yesterday, I had a headache, so I got some rest.

*(Hôm qua tôi bị đau đầu, vì vậy tôi đã nghỉ ngơi.)*